CÔNG TY C˚ PHЫN Bч O V˙ TH· C V*T AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY C˚ PHЫN Bч O V˙ TH· C V*T AN GIANG
DN: cn=CÔNG TY C˚ PHЫN Bч O V˙ TH· C V*T AN GIANG c=VN l=An Giang
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-10-30 08:55+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

LỘC TRỜI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Giữa niên độ cho chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	1600192619	ngày 27 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Phước Đức	Phó Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Võ Văn Á	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ấm	Thành viên
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2017)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lê Thu Hiền	Phó Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phan Bá Ngọc Phương	Thành viên
	Bà Võ Thị Thùy Tiên	Thành viên
	Ông Huỳnh Thanh Nhuận	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**5.040.071.431.243**	**5.026.954.201.323**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**164.411.723.238**	**261.045.924.700**
Tiền	111		164.411.723.238	261.045.924.700
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.346.324.167**	**25.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11(a)	26.346.324.167	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.072.602.294.363**	**3.268.204.842.104**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.064.403.259.789	3.258.939.564.529
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.448.626.062	54.621.704.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	149.919.728.397	93.594.589.421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(157.169.319.885)	(138.951.016.344)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1.764.452.251.052**	**1.464.525.461.172**
Hàng tồn kho	141		1.764.452.251.052	1.465.601.144.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.075.682.864)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.258.838.423**	**8.177.973.347**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.521.737.204	6.409.390.734
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.737.101.219	1.768.582.613
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.221.282.671.089**	**1.201.928.256.719**
Tài sản cố định	**220**		**622.715.594.658**	**644.697.110.228**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	416.750.488.423	439.742.642.564
Nguyên giá	*222*		*703.739.838.241*	*687.098.266.044*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(286.989.349.818)*	*(247.355.623.480)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	205.965.106.235	204.954.467.664
Nguyên giá	*228*		*210.387.102.647*	*208.483.452.747*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.421.996.412)*	*(3.528.985.083)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**100.273.477.692**	**91.237.557.345**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	100.273.477.692	91.237.557.345

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11(b)**	**456.333.580.624**	**420.349.930.624**
Đầu tư vào các công ty con	251		446.091.826.000	443.091.826.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.983.650.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.741.895.376)	(22.741.895.376)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.960.018.115**	**45.643.658.522**
Chi phí trả trước dài hạn	261		26.782.903.902	29.069.961.054
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	15.177.114.213	16.573.697.468
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.261.354.102.332**	**6.228.882.458.042**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.971.859.124.398**	**3.976.222.038.005**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.705.070.387.309**	**3.850.868.141.859**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	748.694.117.863	1.539.949.333.293
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.873.689.466	35.705.702.655
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	84.181.188.671	74.574.028.927
Phải trả người lao động	314		794.774.200	40.165.863.891
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	102.054.206.476	61.081.681.145
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	179.566.340.218	150.470.156.379
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.539.121.637.084	1.901.737.485.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	48.784.433.331	47.183.889.613
Nợ dài hạn	**330**		**266.788.737.089**	**125.353.896.146**
Phải trả dài hạn khác	337		-	1.690.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	220.000.000.000	73.721.650.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		46.788.737.089	49.942.246.146

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.289.494.977.934**	**2.252.660.420.037**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.289.494.977.934**	**2.252.660.420.037**
Vốn cổ phần	411	21	671.611.500.000	671.611.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	683.864.950.466
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		180.785.863.001	179.556.267.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		402.080.099.441	439.554.702.115
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*439.554.702.115*	*310.827.543.057*
- Chi trả cổ tức	*421a*		*(201.483.450.000)*	*(201.483.450.000)*
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	*421a*		*(145.544.617.026)*	*(92.128.519.702)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*309.553.464.352*	*422.339.128.760*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.261.354.102.332**	**6.228.882.458.042**

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Mỹ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 02a – DN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2016 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**1.696.350.796.342**	**1.974.087.883.823**	**5.910.806.144.055**	**5.553.307.097.627**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**15.139.463.562**	**22.452.147.812**	**180.517.259.341**	**79.166.177.672**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**1.681.211.332.780**	**1.951.635.736.011**	**5.730.288.884.714**	**5.474.140.919.955**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**1.260.061.590.245**	**1.431.127.041.592**	**4.455.002.126.893**	**4.291.290.677.712**
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**421.149.742.535**	**520.508.694.419**	**1.275.286.757.821**	**1.182.850.242.243**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.131.717.945	3.694.032.291	13.911.469.154	19.304.682.844
Chi phí tài chính	22	26	31.715.628.070	32.414.786.937	100.287.696.157	99.274.658.489
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.676.322.016*	*30.512.927.157*	*85.659.944.967*	*91.267.655.328*
Chi phí bán hàng	25	27	229.138.512.367	334.551.135.878	592.913.431.401	581.429.852.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	60.890.977.366	74.113.542.642	216.948.323.532	216.285.161.442
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**102.536.342.677**	**83.123.261.253**	**379.048.775.885**	**305.165.252.777**
Thu nhập khác	31	29	539.841.909	18.819.330.795	11.867.865.579	22.718.851.211
Chi phí khác	32		1.583.537.502	3.110.286.857	2.276.649.769	3.917.228.120
Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**(1.043.695.593)**	**15.709.043.938**	**9.591.215.810**	**18.801.623.091**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**101.492.647.084**	**98.832.305.191**	**388.639.991.695**	**323.966.875.868**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**21.203.217.785**	**28.484.203.536**	**79.716.534.102**	**71.272.712.691**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**-**	**(3.216.888.582)**	**(630.006.759)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 -52)	**60**		**80.289.429.299**	**73.564.990.237**	**309.553.464.352**	**252.694.163.177**

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Mỹ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**388.639.991.695**	**323.966.875.868**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		45.698.794.454	41.994.204.619
Các khoản dự phòng	03		8.667.642.019	21.520.764.548
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		442.893.549	(6.152.313.568)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(3.935.574.178)	(17.974.418.213)
Chi phí lãi vay	06		85.659.944.967	91.267.655.328
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**525.173.692.506**	**454.622.768.582**
Biến động các khoản phải thu	09		211.252.989.786	(233.364.256.644)
Biến động hàng tồn kho	10		(298.851.107.016)	396.711.539.194
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(857.997.746.688)	4.001.857.798
Biến động chi phí trả trước	12		9.365.198.910	12.553.064.114
			(411.056.972.502)	**634.524.973.044**
Tiền lãi vay đã trả	14		(82.944.938.875)	(86.439.554.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.279.961.215)	(7.794.058.182)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(70.734.766.717)	(98.458.152.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(621.016.639.309)**	**441.833.207.815**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(57.639.780.977)	(101.465.170.197)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		18.696.093.518	17.604.433.581
Tiền chi đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết	25		(35.983.650.000)	-
Tiền thu lãi lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.935.574.178	3.749.581.849
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(70.991.763.281)**	**(80.111.154.767)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		5.213.814.271.736	4.128.559.303.651
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.430.151.770.608)	(4.437.857.655.022)
Tiền chi trả cổ tức	36		(188.288.300.000)	(656.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**595.374.201.128**	**(309.954.826.371)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(96.634.201.462)**	**51.767.226.677**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**261.045.924.700**	**166.984.221.758**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		-	**(317.561.432)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**3**	**164.411.723.238**	**218.433.887.003**

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Mỹ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	4.831.925.306	8.986.548.161
Tiền gửi ngân hàng	159.579.797.932	252.059.376.539
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	164.411.723.238	261.045.924.700

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	410.027.548.960	277.158.983.417
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	109.121.747.923	419.943.309.051
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	218.629.361.690	236.506.403.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	351.769.736.173	311.200.511.924
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	361.958.467.708	329.603.888.880
Các khách hàng khác	1.612.896.397.335	1.684.526.467.421
	3.064.403.259.789	3.258.939.564.529

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	410.027.548.960	277.158.983.417
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	109.121.747.923	419.943.309.051
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	218.629.361.690	236.506.403.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	351.769.736.173	311.200.511.924
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	361.958.467.708	329.603.888.880
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	54.951.415.020	53.761.618.719
Các công ty con khác	106.480.178.459	247.345.869.415
	1.612.938.455.933	1.875.520.585.242

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
Tạm ứng cho người lao động	48.954.558.543	42.304.449.679
Chiết khấu mua hàng được hưởng	47.557.127.602	3.635.123.680
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.378.270.000	-
Phải thu khác	36.881.042.471	34.506.286.281
	149.919.728.397	93.594.589.421

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2017				1/1/2017			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Minh Hùng	Từ 2 đến 3 năm	11.231.443.002	(7.862.901.019)	3.368.541.983	Từ 2 đến 3 năm	11.321.143.002	(4.548.487.978)	6.772.655.024
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	11.195.607.350	(11.195.607.350)	-	Trên 3 năm	11.195.607.350	(11.195.607.350)	-
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Từ 2 đến 3 năm	9.627.213.509	(5.732.107.888)	3.895.105.621	Từ 2 đến 3 năm	9.627.213.509	(4.813.606.755)	4.813.606.754
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-	Từ 2 đến 3 năm	9.318.580.825	(5.982.492.538)	3.336.088.287
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.720.573.077	(6.720.573.077)	-	Trên 3 năm	6.740.573.077	(6.740.573.077)	-
Nguyễn Văn Để	Trên 3 năm	4.926.420.708	(4.926.420.708)	-	Trên 3 năm	4.926.420.708	(4.926.420.708)	-
Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-	Trên 3 năm	4.011.763.320	(4.011.763.320)	-
Các đối tượng khác		202.943.846.821	(100.247.281.671)	105.820.108.639		216.283.491.220	(89.456.576.771)	126.826.914.449
		267.129.532.639	(157.169.319.885)	113.083.756.243		280.700.280.858	(138.951.016.344)	141.749.264.514

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	138.951.016.344	103.432.332.685
Trích lập dự phòng trong kỳ	19.266.665.724	26.617.251.465
Hoàn nhập	(1.048.362.183)	-
Số dư cuối kỳ	157.169.319.885	130.049.584.150

7. Hàng tồn kho

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	19.020.874.159	-
Nguyên vật liệu	305.214.954.436	-	319.710.983.059	-
Công cụ, dụng cụ	1.672.867.336	-	1.338.350.669	-
Sản phẩm dở dang	8.350.314.694	-	28.577.304.742	-
Thành phẩm	375.775.333.752	-	139.910.167.471	(1.075.682.864)
Hàng hóa	1.055.413.215.619	-	938.793.655.021	-
Hàng gửi đi bán	18.025.565.216	-	18.249.808.915	-
	1.764.452.251.052	-	1.465.601.144.036	(1.075.682.864)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.075.682.864	6.806.448.829
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.075.682.864)	(4.790.814.365)
Số dư cuối kỳ	-	2.015.634.464

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	324.049.046.240	167.678.966.853	180.356.532.262	15.013.720.689	687.098.266.044
Tăng trong kỳ	823.478.374	9.314.760.265	8.304.133.438	181.409.773	18.623.781.850
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.154.495.485	5.561.628.645	599.543.636	1.054.226.040	9.369.893.806
Thanh lý	(5.257.751.950)	(122.100.000)	(5.972.251.509)	-	(11.352.103.459)
Số dư cuối kỳ	321.769.268.149	182.433.255.763	183.287.957.827	16.249.356.502	703.739.838.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	69.253.627.319	60.913.675.029	107.568.764.053	9.619.557.079	247.355.623.480
Khấu hao trong kỳ	14.878.498.512	13.665.135.028	14.865.439.474	1.396.710.111	44.805.783.125
Thanh lý	-	(75.585.728)	(5.096.471.059)	-	(5.172.056.787)
Số dư cuối kỳ	84.132.125.831	74.503.224.329	117.337.732.468	11.016.267.190	286.989.349.818
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	254.795.418.921	106.765.291.824	72.787.768.209	5.394.163.610	439.742.642.564
Số dư cuối kỳ	237.637.142.318	107.930.031.434	65.950.225.359	5.233.089.312	416.750.488.423

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	202.293.671.806	6.189.780.941	208.483.452.747
Tăng trong kỳ	14.463.545	-	14.463.545
Chuyển từ XDCB	10.909.066.455	-	10.909.066.455
Thanh lý	(9.019.880.100)	-	(9.019.880.100)
Số dư cuối kỳ	204.197.321.706	6.189.780.941	210.387.102.647
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	504.619.263	3.024.365.820	3.528.985.083
Khấu hao trong kỳ	160.359.515	732.651.814	893.011.329
Số dư cuối kỳ	664.978.778	3.757.017.634	4.421.996.412
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	201.789.052.543	3.165.415.121	204.954.467.664
Số dư cuối kỳ	203.532.342.928	2.432.763.307	205.965.106.235

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	91.237.557.345	32.279.362.131
Tăng trong kỳ	39.030.462.672	77.557.132.833
Chuyển sang tài sản cố định	(20.307.887.351)	(2.181.410.827)
Chuyển sang công ty con	-	(1.168.522.500)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.190.488.228)	(1.058.959.798)
Thanh lý	(3.496.166.746)	(463.597.217)
Số dư cuối kỳ	100.273.477.692	104.964.004.622

11. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 8,7% đến 9%.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2017			1/1/2017		
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	100%	120.000.000.000	(11.535.225.058)	100%	120.000.000.000	(11.535.225.058)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	100%	60.000.000.000	(11.206.670.318)	100%	60.000.000.000	(11.206.670.318)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	76,51%	50.833.316.000	-	76,51%	50.833.316.000	-
▪ Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	100%	14.579.600.000	-	100%	14.579.600.000	-
▪ Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	50,44%	12.878.910.000	-	50,44%	12.878.910.000	-
▪ Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	60%	4.800.000.000	-	60%	1.800.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	100%	3.000.000.000	-	100%	3.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (i)	100%	-	-	100%	-	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (ii)	100%	-	-	100%	-	-
▪ Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (iii)	60%	-	-	60%	-	-
▪ Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC (TSP)	30%	32.983.650.000	-		-	-
		479.075.476.000	(22.741.895.376)		443.091.826.000	(22.741.895.376)

(i) Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền ("Ân Thịnh Điền") được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6300233285 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 11 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Ân Thịnh Điền.

(ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An ("Vĩnh An") được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101751607 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 6 năm 2014, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh An.

(iii) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa ("Vĩnh Hòa") được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101791896 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 18 tháng 5 năm 2015, trong đó Công ty nắm giữ 60% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh Hòa.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	**30/9/2016**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	22.741.895.376	1.713.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(990.000.000)
Số dư cuối kỳ	22.741.895.376	723.000.000

12. Chi phí trả trước

	30/9/2017	**1/1/2017**
	VND	**VND**
Phí bảo hiểm trả trước	1.343.843.034	1.474.289.643
Chi phí thuê hoạt động trả trước	3.129.249.840	3.732.310.510
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.048.644.330	1.202.790.581
	5.521.737.204	6.409.390.734

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	7.636.022.528	6.831.871.097
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.326.414.149	9.439.344.821
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.026.590.014)	-
Phải trả ngắn hạn khác	241.267.550	302.481.550
	15.177.114.213	16.573.697.468

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	599.222.705.215	1.254.803.250.645
Eastchem Co., Ltd	50.371.725.700	66.643.444.780
Hi-Tech AG Solutions PTY., LTD	6.096.656.640	3.862.264.960
Công ty TNHH UPL Việt Nam	5.482.906.860	36.730.284.150
Các nhà cung cấp khác	87.520.123.448	165.553.246.758
	748.694.117.863	1.539.949.333.293

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con		
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	-	4.000.000.000

Khoản phải trả thương mại cho công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số được hoàn trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.323.816.265	345.733.007.105	(252.011.315.678)	-	(101.932.178.600)	3.113.329.092
Thuế thu nhập cá nhân	7.039.670.712	26.335.953.250	-	(6.925.759.337)	(29.336.426.923)	(2.886.562.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.279.961.215	79.716.534.102	1.675.112.633	-	(56.279.961.215)	81.391.646.735
Các loại thuế khác	(69.419.265)	12.435.555.859	-	-	(9.803.361.452)	2.562.775.142
	74.574.028.927	464.221.050.316	(250.336.203.045)	(6.925.759.337)	(197.351.928.190)	84.181.188.671

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	80.786.799.891	52.085.789.616
Chi phí lãi vay	5.713.270.765	2.998.264.673
Chi phí hội nghị khách hàng	-	4.936.307.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	18.332.307.507	1.061.319.356
	102.054.206.476	61.081.681.145

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Cổ tức phải trả	126.449.125.000	113.253.975.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.318.878.144	5.307.763.083
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	6.108.536.689	2.210.350.006
Phải trả ngắn hạn khác	38.689.800.385	29.698.068.290
	179.566.340.218	150.470.156.379

18. Các khoản vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	30/9/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.599.002.885.956	4,991,357,000,525	(4.202.549.020.608)	2.086.271.211	2.389.897.137.084
Vay dài hạn đến hạn trả	302.734.600.000	73.721.650.000	(227.602.750.000)	371.000.000	149.224.500.000
	1.901.737.485.956	5.065.078.650.525	(4,430,151,770,608)	2.457.271.211	2.539.121.637.084

(b) Vay dài hạn

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	149.224.500.000	376.456.250.000
Trái phiếu phát hành	220.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(149.224.500.000)	(302.734.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	220.000.000.000	73.721.650.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	47.183.889.613	84.136.547.865
Trích quỹ trong kỳ	52.054.210.000	47.851.282.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(50.453.666.282)	(75.289.09.725)
Số dư cuối kỳ	48.784.433.331	56.698.737.140

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	671.611.500.000	278.073.000.000	669.739.712.184	178.667.704.543	310.827.543.057	2.108.919.459.784
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	252.694.163.177	252.694.163.177
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở	-	-	40.103.564.904	29.570.256.000	(69.673.820.904)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.851.282.000)	(47.851.282.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(23.169.059.756)	-	(23.169.059.756)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	671.611.500.000	278.073.000.000	709.843.277.088	185.068.900.787	244.513.153.330	2.089.109.831.205

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	683.864.950.466	179.556.267.456	439.554.702.115	2.252.660.420.037
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	309.553.464.352	309.553.464.352
Phân bổ vào các quỹ	-	-	73.079.565.026	20.410.842.000	(93.490.407.026)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(52.054.210.000)	(52.054.210.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(19.181.246.455)	-	(19.181.246.455)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	180.785.863.001	402.080.099.441	2.289.494.977.934

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	50.939.550	509.395.500.000	50.939.550	509.395.500.000
	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 là 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.530.856.254.344	3.474.663.817.505
▪ Lương thực – Gạo	1.682.854.978.792	1.462.410.592.765
▪ Hạt giống cây trồng	576.844.482.428	478.408.225.134
▪ Bao bì	120.250.428.491	137.824.462.223
	5.910.806.144.055	5.553.307.097.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	(180.517.259.341)	79.166.177.672
Doanh thu thuần	5.730.288.884.714	5.474.140.919.955

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	2.305.791.051.507	2.407.955.063.528
▪ Lương thực – Gạo	1.624.966.694.921	1.383.615.254.941
▪ Hạt giống cây trồng	425.314.418.538	386.777.166.276
▪ Bao bì	98.929.961.927	112.943.192.968
	4.455.002.126.893	4.291.290.677.713

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.725.011.178	739.018.849
Lãi đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia	1.210.563.000	3.010.563.000
Thu lãi phạt quá hạn	-	212.890.121
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.891.491.329	15.342.210.874
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.403.647	-
	13.911.469.154	19.304.682.844

26. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	85.659.944.967	91.267.655.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.845.314.029	2.850.924.831
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	292.786.643
Chi phí tài chính khác	4.782.437.161	4.863.291.687
	100.287.696.157	99.274.658.489

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND (Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	198.543.626.320	241.300.524.421
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	204.533.208.231	198.025.173.747
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	45.652.581.652	21.316.621.379
Chi phí vận chuyển	18.846.837.525	4.630.111.426
Công tác phí	27.427.076.897	19.342.134.624
Chi phí xuất khẩu	26.271.185.119	20.138.126.613
Khấu hao và phân bổ	9.974.439.334	8.805.921.051
Chi phí vật liệu bao bì	9.347.066.688	8.943.229.117
Chi phí khác	52.317.409.635	58.928.010.001
	592.913.431.401	581.429.852.379

Mẫu B 09a – DN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	112.075.593.087	117.093.514.453
Chi phí giao tế	9.673.461.284	11.990.589.559
Công tác phí	7.343.557.149	10.825.816.802
Khấu hao và phân bổ	12.236.450.984	12.227.420.596
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.148.014.134	2.353.347.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.780.663.982	4.202.590.190
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	15.094.760.052	20.617.251.465
Chi phí khác	54.595.822.860	36.974.630.558
	216.948.323.532	216.285.161.442

29. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	8.538.983.800	262.639.286
Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	17.604.433.581
Thu nhập khác	3.328.881.779	4.851.778.344
	11.867.865.579	22.718.851.211

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	79.716.534.102	71.272.712.691
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(630.006.759)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	79.086.527.343	71.272.712.691

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 20%).

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Mỹ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*